

BẢNG ĐIỂM THI NĂNG KHIẾU
NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON - KỲ THI TUYỂN SINH NĂM 2022 - ĐỢT 3

Ngày thi: 08/9/2022

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm NK1 (Bằng số)	Điểm NK1 - Đọc DC (Bằng chữ)	Điểm NK2 (Bằng số)	Điểm NK2 - Hát (Bằng chữ)
1	M.3001	Nguyễn Thị Nguyệt Ái	19/09/2004				
2	M.3002	Trần Thị Mỹ An	18/02/2004	6.50	sáu phẩy năm không	5.00	năm chẵn
3	M.3003	Trịnh Thuý An	08/12/2004	7.00	bảy chẵn	8.00	tám chẵn
4	M.3004	Nguyễn Ngọc Khánh An	16/11/2004	6.50	sáu phẩy năm không	8.00	tám chẵn
5	M.3005	Nguyễn Hứa Chi An	14/12/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	8.50	tám phẩy năm không
6	M.3006	Lê Hoàng Bình An	27/07/2004	6.50	sáu phẩy năm không	7.00	bảy chẵn
7	M.3007	Lê Kim Ân	06/01/2004				
8	M.3008	Nguyễn Hồng Thiên Ân	10/11/2004	7.50	bảy phẩy năm không	8.50	tám phẩy năm không
9	M.3009	Nguyễn Quỳnh Nguyên Ân	21/10/2004	6.50	sáu phẩy năm không	8.00	tám chẵn
10	M.3010	Lê Nguyễn Hồng Ân	01/09/2004	6.50	sáu phẩy năm không	7.25	bảy phẩy hai năm
11	M.3011	Trần Nguyễn Mai Anh	23/08/2004	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn
12	M.3012	Nguyễn Ngọc Thuý Anh	07/08/2004				
13	M.3013	Phạm Hà Phương Anh	22/07/2004	7.00	bảy chẵn	8.00	tám chẵn
14	M.3014	Trần Trâm Anh	18/08/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.50	bảy phẩy năm không

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm NK1 (Bằng số)	Điểm NK1 - Đọc DC (Bằng chữ)	Điểm NK2 (Bằng số)	Điểm NK2 - Hát (Bằng chữ)	
15	M.3015	Nguyễn Huỳnh Phương	Anh	10/04/2003	6.50	sáu phẩy năm không	6.00	sáu chẵn
16	M.3016	Trương Nguyễn Minh	Anh	13/04/2003	7.00	bảy chẵn	8.50	tám phẩy năm không
17	M.3017	Quang Huệ	Anh	10/03/2004				
18	M.3018	Võ Thị Ngọc	Anh	26/09/2004				
19	M.3019	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	29/09/2004	6.50	sáu phẩy năm không	5.00	năm chẵn
20	M.3020	Chu Châu Lan	Anh	22/08/2004	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn
21	M.3021	Tô Thị Kim	Anh	02/06/2004	7.00	bảy chẵn	7.50	bảy phẩy năm không
22	M.3022	Võ Thị Kim	Anh	12/10/2004				
23	M.3023	Nguyễn Hải	Anh	25/02/2004				
24	M.3024	Phan Quế	Anh	24/01/2000				
25	M.3025	Trần Phan Hoàng	Anh	02/12/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.50	sáu phẩy năm không
26	M.3026	Trần Phan Mỹ	Anh	12/07/2004				
27	M.3027	Đỗ Thị Kim	Ánh	25/04/2004	6.50	sáu phẩy năm không	7.50	bảy phẩy năm không
28	M.3028	Võ Phạm Ngọc	Ánh	05/11/2004	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn
29	M.3029	Phạm Thị Ngọc	Ánh	01/10/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.50	bảy phẩy năm không
30	M.3030	Nguyễn Lâm Kim	Ba	22/12/2004	6.50	sáu phẩy năm không	6.00	sáu chẵn
31	M.3031	Nguyễn Phương Trúc	Bình	19/12/2003	7.00	bảy chẵn	6.00	sáu chẵn
32	M.3032	Nguyễn Thái	Bình	08/03/2004	7.00	bảy chẵn	7.50	bảy phẩy năm không
33	M.3033	Mã Nghi	Bội	05/10/2003	7.00	bảy chẵn	8.50	tám phẩy năm không

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm NK1 (Bằng số)	Điểm NK1 - Đọc DC (Bằng chữ)	Điểm NK2 (Bằng số)	Điểm NK2 - Hát (Bằng chữ)
34	M.3034	Lê Đăng Bảo	Châu	26/09/2004			
35	M.3035	Nguyễn Hoàng	Châu	09/04/2004	7.00	bảy chẵn	7.00
36	M.3036	Vương Ngọc Hồng	Châu	14/10/2004			
37	M.3037	Lê Thị Mỹ	Chi	28/07/2004	7.00	bảy chẵn	8.00
38	M.3038	Lâm Thị Kim	Chi	21/01/2003	6.50	sáu phẩy năm không	7.00
39	M.3039	Võ Thiên Trang	Đài	05/03/2004	7.00	bảy chẵn	8.00
40	M.3040	Nguyễn Thổ Thảo	Dâng	04/09/2003	7.00	bảy chẵn	8.50
41	M.3041	Lê Nguyễn Hồng	Đào	26/03/2004	7.25	bảy phẩy hai năm	8.50
42	M.3042	Nguyễn Phạm Anh	Đào	18/01/2022	7.25	bảy phẩy hai năm	7.50
43	M.3043	Nguyễn Thị	Đào	05/01/2004			
44	M.3044	Nguyễn Thị Thuý	Diễm	13/08/2004	7.00	bảy chẵn	8.00
45	M.3045	Phan Thị Ngọc	Diễm	28/06/2004	6.50	sáu phẩy năm không	6.75
46	M.3046	Vũ Thị Ngọc	Diễm	24/09/2004	7.25	bảy phẩy hai năm	8.50
47	M.3047	Nguyễn Thị Hồng	Diễm	11/08/2004	6.50	sáu phẩy năm không	5.50
48	M.3048	Nguyễn Thị	Diễm	25/10/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.50
49	M.3049	Phạm Thị Hồng	Diệu	11/04/2004	6.50	sáu phẩy năm không	6.50
50	M.3050	Nguyễn Thị Ngọc	Diệu	23/12/2003			
51	M.3051	Bùi Thị	Đức	10/02/2004	7.00	bảy chẵn	8.00
52	M.3052	Nguyễn Thị Mỹ	Dung	30/12/2004	6.50	sáu phẩy năm không	7.00

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm NK1 (Bằng số)	Điểm NK1 - Đọc DC (Bằng chữ)	Điểm NK2 (Bằng số)	Điểm NK2 - Hát (Bằng chữ)
53	M.3053	Nguyễn Thị Mỹ Dung	17/10/2004	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn
54	M.3054	Nguyễn Phạm Thùy Dung	01/12/2004	7.00	bảy chẵn	7.50	bảy phẩy năm không
55	M.3055	Hoàng Thị Dung	25/07/2004				
56	M.3056	Lê Thị Thuỳ Dương	19/07/2004				
57	M.3057	Nguyễn Phan Thùy Duyên	16/01/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	8.00	tám chẵn
58	M.3058	Huỳnh Thị Mỹ Duyên	29/08/2004				
59	M.3059	Nguyễn Thùy Duyên	07/03/2004				
60	M.3060	Lê Thị Mỹ Duyên	19/10/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.50	bảy phẩy năm không
61	M.3061	Phùng Mỹ Duyên	20/11/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.50	bảy phẩy năm không
62	M.3062	Nguyễn Thị Ngọc Duyên	31/12/2004				
63	M.3063	Nguyễn Phan Quỳnh Giang	04/08/2004	7.00	bảy chẵn	6.50	sáu phẩy năm không
64	M.3064	Phan Thị Giang	06/08/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.50	bảy phẩy năm không
65	M.3065	Đặng Ngọc Giao	30/09/2004	7.00	bảy chẵn	8.00	tám chẵn
66	M.3066	Đỗ Thị Ngọc Giàu	24/04/2004	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn
67	M.3067	Phan Trường Giang Hà	11/03/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.50	bảy phẩy năm không
68	M.3068	Lê Hoàng Nhật Hà	07/12/2004	7.00	bảy chẵn	9.00	chín chẵn
69	M.3069	Nguyễn Thị Thu Hà	11/04/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	8.00	tám chẵn
70	M.3070	Nghiêm Thị Ngọc Hà	24/11/2004				
71	M.3071	Trần Ngọc Hân	03/04/2004	7.25	bảy phẩy hai năm	7.00	bảy chẵn

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm NK1 (Bằng số)	Điểm NK1 - Đọc DC (Bằng chữ)	Điểm NK2 (Bằng số)	Điểm NK2 - Hát (Bằng chữ)
72	M.3072	Nguyễn Hoài Mỹ Hân	17/05/2003	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.00	bảy chẵn
73	M.3073	Hồ Thị Ngọc Hân	07/11/2004				
74	M.3074	Huỳnh Nguyễn Thị Ngọc Hân	04/12/2002	7.00	bảy chẵn	8.00	tám chẵn
75	M.3075	Nguyễn Thị Ngọc Hân	18/03/2004				
76	M.3076	Trương Thị Ngọc Hân	08/04/2004	7.00	bảy chẵn	8.00	tám chẵn
77	M.3077	Phan Thị Hằng	05/05/2004	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn
78	M.3078	Phạm Thị Mỹ Hằng	01/09/2004	6.50	sáu phẩy năm không	6.50	sáu phẩy năm không
79	M.3079	Nguyễn Thị Hằng	07/10/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.00	bảy chẵn
80	M.3080	Nguyễn Thị Thanh Hằng	25/10/2003	7.00	bảy chẵn	6.00	sáu chẵn
81	M.3081	Nguyễn Thị Thúy Hằng	05/08/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.00	sáu chẵn
82	M.3082	Nguyễn Thanh Hằng	09/01/2003	7.00	bảy chẵn	5.50	năm phẩy năm không
83	M.3083	Vũ Thị Ngọc Hằng	23/01/2001				
84	M.3084	Trần Ngọc Hạnh	11/10/2004	6.50	sáu phẩy năm không	6.00	sáu chẵn
85	M.3085	Nguyễn Thị Mỹ Hồng Hạnh	02/11/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.00	sáu chẵn
86	M.3086	Nguyễn Thị Thanh Hạnh	12/09/2004				
87	M.3087	Lê Thị Hồng Hạnh	14/01/2004	7.00	bảy chẵn	7.50	bảy phẩy năm không
88	M.3088	Ka Hạnh	19/10/2004				
89	M.3089	Trần Thị Thanh Hiền	18/02/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.00	bảy chẵn
90	M.3090	Võ Thị Thu Hiền	22/07/2004	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm NK1 (Bằng số)	Điểm NK1 - Đọc DC (Bằng chữ)	Điểm NK2 (Bằng số)	Điểm NK2 - Hát (Bằng chữ)	
91	M.3091	Hồng Nga Diệu	Hiền	05/06/2004	7.00	bảy chẵn	8.00	tám chẵn
92	M.3092	Nguyễn A	Hiền	21/02/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.75	sáu phẩy bảy năm
93	M.3093	Bá Nữ Thu	Hiền	07/08/1998	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.00	bảy chẵn
94	M.3094	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	04/07/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.50	sáu phẩy năm không
95	M.3095	Mai Thị Thanh	Hiền	05/10/2003	7.00	bảy chẵn	5.50	năm phẩy năm không
96	M.3096	Mai Thị Ngọc	Hiền	28/02/2004	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn
97	M.3097	Nguyễn Thị Mộng	Hiếu	04/07/1998	7.00	bảy chẵn	6.50	sáu phẩy năm không
98	M.3098	Nguyễn Thị Ngọc	Hoa	24/02/1999	6.75	sáu phẩy bảy năm	5.00	năm chẵn
99	M.3099	Trần Thanh	Hoa	07/02/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.50	bảy phẩy năm không
100	M.3100	Đặng Thị Xuân	Hoa	03/10/2004	7.00	bảy chẵn	6.00	sáu chẵn
101	M.3101	Nguyễn Thị Ngọc	Hoa	04/01/2004				
102	M.3102	Phạm Thị Hồng	Hoa	28/06/2003	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.50	sáu phẩy năm không
103	M.3103	Phạm Thị Hiền	Hoà	04/07/2003	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.00	sáu chẵn
104	M.3104	Lâm Thị Mỹ	Hoài	04/09/2003	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.00	bảy chẵn
105	M.3105	Tôn Nguyễn Thiên	Hoàng	08/12/2004				
106	M.3106	Thị Xuân	Huệ	22/04/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	9.00	chín chẵn
107	M.3107	Nguyễn Thanh	Hương	21/05/2004	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn
108	M.3108	Lê Thị Minh	Hương	25/05/2004				
109	M.3109	Phạm Thuy Thiên	Hương	25/10/2003	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm NK1 (Bằng số)	Điểm NK1 - Đọc DC (Bằng chữ)	Điểm NK2 (Bằng số)	Điểm NK2 - Hát (Bằng chữ)
110	M.3110	Dụng Thị Tuyết	Hương	25/10/2004			
111	M.3111	Phạm Thị Thúy	Hương	13/04/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.50 bảy phẩy năm không
112	M.3112	Trương Lan	Hương	28/09/2003			
113	M.3113	Nguyễn Thị Thanh	Huy	08/01/2004	7.00	bảy chẵn	9.00 chín chẵn
114	M.3114	Phạm Trương Ngọc	Huyền	05/08/2004	7.00	bảy chẵn	8.50 tám phẩy năm không
115	M.3115	Dụng Thị Bích	Huyền	07/07/2004	7.25	bảy phẩy hai năm	8.50 tám phẩy năm không
116	M.3116	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	02/11/2003	7.00	bảy chẵn	6.50 sáu phẩy năm không
117	M.3117	Thạch Thị Thu	Huyền	12/03/2004			
118	M.3118	Lê Thị Mỹ	Huyền	23/05/2004	7.00	bảy chẵn	7.00 bảy chẵn
119	M.3119	Phạm Thị Thuý	Huỳnh	29/08/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.00 bảy chẵn
120	M.3120	Nguyễn Thị Mỹ	Huỳnh	23/06/2004	7.00	bảy chẵn	6.00 sáu chẵn
121	M.3121	Nguyễn Thị	Khân	15/08/2003			
122	M.3122	Lương Huỳnh Bảo	Khanh	31/01/2004			
123	M.3123	Lê Hồng Ngọc	Khuê	06/03/2004			
124	M.3124	Vũ Thị Thiên	Kiều	26/03/2004	7.50	bảy phẩy năm không	9.50 chín phẩy năm không
125	M.3125	Đỗ Thị Mộng	Kiều	23/04/2004			
126	M.3126	Nguyễn Phi	Lam	22/12/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.00 sáu chẵn
127	M.3127	Nguyễn Ngô Nhật	Lam	06/12/2004			
128	M.3128	Nguyễn Hương	Lan	11/04/2003	7.00	bảy chẵn	8.00 tám chẵn

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm NK1 (Bằng số)	Điểm NK1 - Đọc DC (Bằng chữ)	Điểm NK2 (Bằng số)	Điểm NK2 - Hát (Bằng chữ)
129	M.3129	Đặng Thị Lan	06/06/2004	6.50	sáu phẩy năm không	7.50	bảy phẩy năm không
130	M.3130	Phạm Thị Lan	24/01/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.50	sáu phẩy năm không
131	M.3131	Nguyễn Thị Tuyết	08/04/2004	7.00	bảy chẵn	6.50	sáu phẩy năm không
132	M.3132	Đổng Thị Lanh	10/01/2003	7.00	bảy chẵn	7.50	bảy phẩy năm không
133	M.3133	Phạm Thị Mỹ	15/01/2004				
134	M.3134	Thị Lem	20/02/2003				
135	M.3135	Nguyễn Thị Liên	14/02/2004	7.00	bảy chẵn	6.50	sáu phẩy năm không
136	M.3136	Trần Thị Ngọc	01/04/2004				
137	M.3137	Dương Ngọc Liễu	23/09/2004	7.00	bảy chẵn	6.75	sáu phẩy bảy năm
138	M.3138	Nguyễn Ngọc Thảo	27/01/2004	7.00	bảy chẵn	7.50	bảy phẩy năm không
139	M.3139	Phan Thị Yến	02/03/2004				
140	M.3140	Nguyễn Thuỳ Linh	13/08/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.50	sáu phẩy năm không
141	M.3141	Trần Thị Thuỳ Linh	06/07/2004	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn
142	M.3142	Tiền Huệ	05/11/2004	6.50	sáu phẩy năm không	6.50	sáu phẩy năm không
143	M.3143	Trương Xuân	30/07/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	5.50	năm phẩy năm không
144	M.3144	Nguyễn Thị Mỹ	13/05/2004	6.25	sáu phẩy hai năm	7.00	bảy chẵn
145	M.3145	Hùynh Thụy Trúc	15/03/1998	7.00	bảy chẵn	6.00	sáu chẵn
146	M.3146	Nguyễn Thị Trúc	13/04/2004	7.25	bảy phẩy hai năm	7.00	bảy chẵn
147	M.3147	Nguyễn Thị Tuyết	19/06/2004	6.50	sáu phẩy năm không	6.00	sáu chẵn

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm NK1 (Bằng số)	Điểm NK1 - Đọc DC (Bằng chữ)	Điểm NK2 (Bằng số)	Điểm NK2 - Hát (Bằng chữ)	
148	M.3148	Quách Thị Ý	Linh	29/11/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.50	sáu phẩy năm không
149	M.3149	Lê Thị Mỹ	Linh	11/12/2004	6.50	sáu phẩy năm không	7.50	bảy phẩy năm không
150	M.3150	Nguyễn Thị Thùy	Linh	01/09/2004	6.00	sáu chẵn	6.00	sáu chẵn
151	M.3151	Phạm Thị Hiếu	Linh	27/03/2002	8.00	tám chẵn	8.00	tám chẵn
152	M.3152	Hoàng Thị Thuỳ	Linh	14/05/2004				
153	M.3153	Phạm Thị Trúc	Linh	13/04/2004				
154	M.3154	Nguyễn Thị Thùy	Linh	13/11/2004	6.00	sáu chẵn	6.50	sáu phẩy năm không
155	M.3155	Lê Phạm Bảo	Linh	03/10/2004				
156	M.3156	Phan Thị Huyền	Linh	20/06/2004	7.50	bảy phẩy năm không	7.50	bảy phẩy năm không
157	M.3157	Võ Trúc	Linh	02/03/2004				
158	M.3158	Trương Hoàng Tú	Linh	20/11/2004				
159	M.3159	Tạ Nguyễn Mai	Linh	29/08/2003				
160	M.3160	Phạm Thị Ngọc	Linh	14/06/2004				
161	M.3161	Hà Thị Ngọc	Loan	24/07/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.00	sáu chẵn
162	M.3162	Lê Thị Kim	Loan	20/11/2003	6.75	sáu phẩy bảy năm	8.00	tám chẵn
163	M.3163	Hà Thị Ngọc	Loan	24/07/2004				
164	M.3164	Võ Thị	Lộc	30/07/2004	6.25	sáu phẩy hai năm	6.50	sáu phẩy năm không
165	M.3165	Phạm Thị	Lương	01/01/2003	7.00	bảy chẵn	6.00	sáu chẵn
166	M.3166	Hà Thị Trúc	Luyến	04/01/2004	6.00	sáu chẵn	6.00	sáu chẵn

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm NK1 (Bằng số)	Điểm NK1 - Đọc DC (Bằng chữ)	Điểm NK2 (Bằng số)	Điểm NK2 - Hát (Bằng chữ)
167	M.3167	Phan Hoàng Khánh Ly	03/03/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	8.00	tám chẵn
168	M.3168	Phạm Thị Trúc Ly	15/02/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	5.50	năm phẩy năm không
169	M.3169	Đoàn Thị Cẩm Ly	29/10/2004				
170	M.3170	Nguyễn Thị Cẩm Ly	10/05/2004	6.50	sáu phẩy năm không	7.00	bảy chẵn
171	M.3171	Nguyễn Thị Thanh Mai	05/01/1994	6.75	sáu phẩy bảy năm	5.00	năm chẵn
172	M.3172	Phạm Thị Tuyết Mai	03/04/2004	5.00	năm chẵn	5.50	năm phẩy năm không
173	M.3173	Nguyễn Thúy Hạnh Mai	16/10/2004	6.50	sáu phẩy năm không	7.00	bảy chẵn
174	M.3174	Lê Ngọc Trúc Mai	07/01/2004				
175	M.3175	Huỳnh Thị Thanh Mai	28/02/2004	6.50	sáu phẩy năm không	7.00	bảy chẵn
176	M.3176	Nguyễn Thị Ngọc Mai	26/11/2004				
177	M.3177	Châu Mộc Xuân Mai	17/01/2004				
178	M.3178	Võ Thị Ngọc Mai	04/02/2004	6.25	sáu phẩy hai năm	6.00	sáu chẵn
179	M.3179	Lê Thị Mai	12/11/2000	7.50	bảy phẩy năm không	7.50	bảy phẩy năm không
180	M.3180	Trương Phong Hoa Mai	02/06/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.00	bảy chẵn
181	M.3181	Nguyễn Lê Trà Mi	13/01/2004				
182	M.3182	Nguyễn Phạm Hà Mi	01/04/2004	7.25	bảy phẩy hai năm	8.00	tám chẵn
183	M.3183	Nguyễn Huỳnh Hồng Minh	16/03/2004	7.00	bảy chẵn	6.50	sáu phẩy năm không
184	M.3184	Nguyễn Lâm Tiêu Minh	04/07/2003	6.50	sáu phẩy năm không	6.00	sáu chẵn
185	M.3185	Nguyễn Ngọc My	02/08/2004	6.25	sáu phẩy hai năm	6.50	sáu phẩy năm không

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm NK1 (Bằng số)	Điểm NK1 - Đọc DC (Bằng chữ)	Điểm NK2 (Bằng số)	Điểm NK2 - Hát (Bằng chữ)
186	M.3186	Đỗ Hà My	21/03/2004	6.50	sáu phẩy năm không	7.00	bảy chẵn
187	M.3187	Huỳnh Thị Thùy My	11/01/2004	6.50	sáu phẩy năm không	7.00	bảy chẵn
188	M.3188	Nguyễn Ái My	05/06/2004	6.50	sáu phẩy năm không	6.50	sáu phẩy năm không
189	M.3189	Nguyễn Kỳ Mỹ	07/11/2004				
190	M.3190	Nguyễn Thị Hồng My	11/07/2004	6.50	sáu phẩy năm không	7.00	bảy chẵn
191	M.3191	Ngô Ri Na	12/02/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.50	sáu phẩy năm không
192	M.3192	Phạm Kim Mỹ Nga	07/10/2001	6.50	sáu phẩy năm không	6.00	sáu chẵn
193	M.3193	Đỗ Phạm Hằng Nga	22/10/2004				
194	M.3194	Trần Nguyên Ngân	05/09/2004				
195	M.3195	Lê Thị Lâm Ngân	28/05/2004	6.00	sáu chẵn	6.50	sáu phẩy năm không
196	M.3196	Nguyễn Thị Thanh Ngân	12/05/2004	7.00	bảy chẵn	6.50	sáu phẩy năm không
197	M.3197	Ngô Thị Thanh Ngân	26/01/2004	6.50	sáu phẩy năm không	5.00	năm chẵn
198	M.3198	Lý Mỹ Ngân	21/03/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.00	sáu chẵn
199	M.3199	Trần Thị Thanh Ngân	08/01/2004	6.50	sáu phẩy năm không	5.00	năm chẵn
200	M.3200	Lê Thị Tuyết Ngân	31/05/2002	7.00	bảy chẵn	8.00	tám chẵn
201	M.3201	Nguyễn Ngọc Kim Ngân	29/05/2004	6.25	sáu phẩy hai năm	6.50	sáu phẩy năm không
202	M.3202	Nguyễn Thị Thanh Ngân	03/02/2003	6.50	sáu phẩy năm không	6.50	sáu phẩy năm không
203	M.3203	Huỳnh Thị Kim Ngân	02/11/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.00	bảy chẵn
204	M.3204	Bùi Thị Ngân	30/12/2003	6.50	sáu phẩy năm không	6.50	sáu phẩy năm không

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm NK1 (Bằng số)	Điểm NK1 - Đọc DC (Bằng chữ)	Điểm NK2 (Bằng số)	Điểm NK2 - Hát (Bằng chữ)
205	M.3205	Nguyễn Ngọc Kim Ngân	05/09/2004	7.00	bảy chẵn	7.50	bảy phẩy năm không
206	M.3206	Trần Thị Kim Ngân	02/12/2004	6.00	sáu chẵn	6.00	sáu chẵn
207	M.3207	Trần Thị Thanh Ngân	10/11/2003	6.50	sáu phẩy năm không	6.50	sáu phẩy năm không
208	M.3208	Nguyễn Thanh Ngân	14/11/2002	7.00	bảy chẵn	6.00	sáu chẵn
209	M.3209	Phạm Thuý Ngân	05/09/2004				
210	M.3210	Nguyễn Thị Thu Ngân	29/07/2004	7.00	bảy chẵn	7.50	bảy phẩy năm không
211	M.3211	Trần Thị Kim Ngân	24/07/2004				
212	M.3212	Nguyễn Lý Bảo Nghi	11/07/2004	6.50	sáu phẩy năm không	7.00	bảy chẵn
213	M.3213	Huỳnh Ngọc Xuân Nghi	08/10/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.50	sáu phẩy năm không
214	M.3214	Nguyễn Đông Nghi	27/07/2004	6.00	sáu chẵn	4.00	bốn chẵn
215	M.3215	Võ Thị Bảo Ngọc	30/11/2004				
216	M.3216	Lê Thị Kim Ngọc	09/10/2004	6.50	sáu phẩy năm không	7.00	bảy chẵn
217	M.3217	Trương Thị Bích Ngọc	17/12/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.50	sáu phẩy năm không
218	M.3218	Lương Mỹ Ngọc	26/05/2003	6.75	sáu phẩy bảy năm	5.50	năm phẩy năm không
219	M.3219	Lê Thị Bích Ngọc	10/05/2004	6.50	sáu phẩy năm không	8.00	tám chẵn
220	M.3220	Phạm Thị Thanh Ngọc	05/08/2004	6.50	sáu phẩy năm không	7.00	bảy chẵn
221	M.3221	Lê Thị Bích Ngọc	15/03/2004				
222	M.3222	Phạm Huỳnh Như Ngọc	12/10/2004				
223	M.3223	Đoàn Thị Kiều Ngọc	02/11/2004				

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm NK1 (Bằng số)	Điểm NK1 - Đọc DC (Bằng chữ)	Điểm NK2 (Bằng số)	Điểm NK2 - Hát (Bằng chữ)
224	M.3224	Phạm Thảo	Ngọc	08/06/2004			
225	M.3225	Mai Như	Ngọc	18/06/2004			
226	M.3226	Trần Hoàng Kim	Ngọc	22/02/2004	7.00	bảy chẵn	8.00
227	M.3227	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	06/01/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.50
228	M.3228	Lê Đào Như	Ngọc	29/04/2004			
229	M.3229	Nguyễn Bích	Ngọc	17/12/2004	6.50	sáu phẩy năm không	8.00
230	M.3230	Trương Thị Hồng	Ngọc	11/08/2004	7.00	bảy chẵn	7.00
231	M.3231	Nguyễn Thị	Ngôn	16/03/2001	6.50	sáu phẩy năm không	7.00
232	M.3232	Lê Phúc Gia	Nguyên	05/09/2004	6.50	sáu phẩy năm không	6.50
233	M.3233	Trần Thị	Nguyên	03/11/2003	6.25	sáu phẩy hai năm	5.50
234	M.3234	Trần Thị Ánh	Nguyệt	07/01/2004	6.00	sáu chẵn	6.00
235	M.3235	Cao Mai Thanh	Nhã	20/08/2004	6.50	sáu phẩy năm không	6.50
236	M.3236	Đặng Thị Thanh	Nhàn	25/09/2004	6.25	sáu phẩy hai năm	7.00
237	M.3237	Nguyễn Quý	Nhân	01/01/2004	6.50	sáu phẩy năm không	7.00
238	M.3238	Nguyễn Phương Hồng	Nhật	30/09/2004	6.50	sáu phẩy năm không	6.50
239	M.3239	Ngô Nguyễn Yến	Nhi	11/08/2004	6.25	sáu phẩy hai năm	6.50
240	M.3240	Huỳnh Thị Ngọc	Nhi	02/06/2004	6.50	sáu phẩy năm không	7.00
241	M.3241	Trần Thị Yến	Nhi	29/07/2002	6.25	sáu phẩy hai năm	7.00
242	M.3242	Nguyễn Trần Quỳnh	Nhi	25/05/2001	6.25	sáu phẩy hai năm	5.00

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm NK1 (Bằng số)	Điểm NK1 - Đọc DC (Bằng chữ)	Điểm NK2 (Bằng số)	Điểm NK2 - Hát (Bằng chữ)	
243	M.3243	Đỗ Thị Thanh	Nhi	15/08/2003	6.25	sáu phẩy hai năm	7.00	bảy chẵn
244	M.3244	Huỳnh Thị Khánh	Nhi	22/07/2000	6.50	sáu phẩy năm không	8.00	tám chẵn
245	M.3245	Nguyễn Quốc Khánh	Nhi	28/11/2003	6.00	sáu chẵn	6.50	sáu phẩy năm không
246	M.3246	Lê Thị Yến	Nhi	06/12/2004	7.00	bảy chẵn	8.00	tám chẵn
247	M.3247	Ngô Ngọc Uyển	Nhi	22/08/2004	6.50	sáu phẩy năm không	6.50	sáu phẩy năm không
248	M.3248	Trần Thị Quỳnh	Nhi	10/10/2002	6.50	sáu phẩy năm không	6.00	sáu chẵn
249	M.3249	Nguyễn Hồ Thảo	Nhi	22/09/2004	6.50	sáu phẩy năm không	7.00	bảy chẵn
250	M.3250	Nguyễn Thị Hào	Nhi	11/08/2004	6.25	sáu phẩy hai năm	7.50	bảy phẩy năm không
251	M.3251	Lê Thị Yến	Nhi	23/10/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.00	bảy chẵn
252	M.3252	Huỳnh Thị Thảo	Nhi	21/02/2001	7.00	bảy chẵn	7.50	bảy phẩy năm không
253	M.3253	Hoàng Đặng Phương	Nhi	16/09/2004	6.50	sáu phẩy năm không	6.00	sáu chẵn
254	M.3254	Huỳnh Nguyễn Ngọc	Nhi	23/11/2004	7.00	bảy chẵn	6.50	sáu phẩy năm không
255	M.3255	Lê Thị Yến	Nhi	25/10/2004	6.50	sáu phẩy năm không	6.50	sáu phẩy năm không
256	M.3256	Lý Khả	Nhi	07/03/2002	8.00	tám chẵn	7.00	bảy chẵn
257	M.3257	Đặng Nguyễn Mẫn	Nhi	10/07/2004	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn
258	M.3258	Trần Thị Yến	Nhi	14/03/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.50	bảy phẩy năm không
259	M.3259	Nguyễn Trần Ý	Nhi	16/09/2004				
260	M.3260	Huỳnh Thị Thảo	Nhi	07/05/2004				
261	M.3261	Nguyễn Linh	Nhi	16/12/2002				

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm NK1 (Bằng số)	Điểm NK1 - Đọc DC (Bằng chữ)	Điểm NK2 (Bằng số)	Điểm NK2 - Hát (Bằng chữ)
262	M.3262	Nguyễn Thị Yên	Nhi	03/04/2004			
263	M.3263	Trần Thị	Nhớ	08/05/2004	6.50	sáu phẩy năm không	6.00 sáu chẵn
264	M.3264	Phan Thị Quỳnh	Như	29/06/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.00 sáu chẵn
265	M.3265	Lê Thị Quỳnh	Như	22/10/2004			
266	M.3266	Lê Quỳnh	Như	21/04/2004	7.00	bảy chẵn	7.00 bảy chẵn
267	M.3267	Đậu Thị Quỳnh	Như	31/10/2003			
268	M.3268	Phan Huỳnh	Như	23/05/2004	6.25	sáu phẩy hai năm	6.00 sáu chẵn
269	M.3269	Đinh Thị Quỳnh	Như	20/10/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.00 bảy chẵn
270	M.3270	Trần Thị Tâm	Như	07/09/2004	6.50	sáu phẩy năm không	7.00 bảy chẵn
271	M.3271	Dương Thị Quỳnh	Như	26/10/2004	6.25	sáu phẩy hai năm	5.50 năm phẩy năm không
272	M.3272	Võ Nguyễn Huỳnh	Như	07/04/2003	7.00	bảy chẵn	7.50 bảy phẩy năm không
273	M.3273	Đinh Thị Quỳnh	Như	19/08/2004	6.25	sáu phẩy hai năm	6.00 sáu chẵn
274	M.3274	Huỳnh Lâm	Như	15/09/2003	6.50	sáu phẩy năm không	7.50 bảy phẩy năm không
275	M.3275	Ngô Ánh	Như	04/08/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	5.00 năm chẵn
276	M.3276	Nguyễn Thị Yên	Như	09/10/2004	6.50	sáu phẩy năm không	5.50 năm phẩy năm không
277	M.3277	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	26/08/2003			
278	M.3278	Võ Quỳnh	Như	01/01/2004	6.50	sáu phẩy năm không	5.50 năm phẩy năm không
279	M.3279	Phan Thị Tuyết	Như	29/08/2004	6.50	sáu phẩy năm không	7.00 bảy chẵn
280	M.3280	Trần Hoàng	Như	15/08/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.50 bảy phẩy năm không

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm NK1 (Bằng số)	Điểm NK1 - Đọc DC (Bằng chữ)	Điểm NK2 (Bằng số)	Điểm NK2 - Hát (Bằng chữ)	
281	M.3281	Lê Thị Huệ	Như	08/03/2004				
282	M.3282	Thái Thị	Như	12/12/2004				
283	M.3283	Nguyễn Diệp Tâm	Như	06/01/2004				
284	M.3284	Huỳnh Thị Ngọc	Như	24/06/2004				
285	M.3285	Trần Thị Yến	Nhung	20/11/2004	6.50	sáu phẩy năm không	6.00	sáu chẵn
286	M.3286	Trần Lê Mỹ	Nhung	01/04/2004	7.00	bảy chẵn	9.00	chín chẵn
287	M.3287	Nguyễn Thị Thanh	Nhung	17/08/2003	6.75	sáu phẩy bảy năm	8.00	tám chẵn
288	M.3288	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	22/06/2003	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.00	bảy chẵn
289	M.3289	Nguyễn Tuyết	Nhung	06/02/2004	6.25	sáu phẩy hai năm	7.00	bảy chẵn
290	M.3290	Nguyễn Thị Huyền	Nhung	22/05/2003	7.75	bảy phẩy bảy năm	7.50	bảy phẩy năm không
291	M.3291	Đào Thị Mỹ	Nương	12/03/2004	6.50	sáu phẩy năm không	6.00	sáu chẵn
292	M.3292	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	20/07/2003				
293	M.3293	Nguyễn Ngọc	Oanh	09/02/2004	6.00	sáu chẵn	5.50	năm phẩy năm không
294	M.3294	Lương Thị Hồng	Phấn	07/11/2004	6.50	sáu phẩy năm không	7.00	bảy chẵn
295	M.3295	Trần Đan	Phụng	15/03/2004				
296	M.3296	Nguyễn Kim Minh	Phương	13/09/2004	6.50	sáu phẩy năm không	7.00	bảy chẵn
297	M.3297	Trần Hà	Phương	06/11/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.00	bảy chẵn
298	M.3298	Nguyễn Dương Nhã	Phương	28/12/2004	7.00	bảy chẵn	6.50	sáu phẩy năm không
299	M.3299	Nguyễn Châu Yến	Phương	19/01/2004				

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm NK1 (Bằng số)	Điểm NK1 - Đọc DC (Bằng chữ)	Điểm NK2 (Bằng số)	Điểm NK2 - Hát (Bằng chữ)
300	M.3300	Nguyễn Thị Thanh	Phuong	16/02/2003			
301	M.3301	Lê Uyên	Phuong	01/04/2004	7.00	bảy chẵn	7.00
302	M.3302	Nguyễn Thị	Phuong	06/03/2003			
303	M.3303	Trịnh Thị Thu	Phuong	15/01/2004	7.00	bảy chẵn	8.00
304	M.3304	Vũ Nguyễn Thái	Phuong	23/10/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.50
305	M.3305	Nguyễn Thị Mai	Phuong	12/02/2004			
306	M.3306	Quảng Thị Minh	Phuong	25/08/2004			
307	M.3307	Võ Thị Bích	Phuong	30/06/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.50
308	M.3308	Lê Thị	Phuong	16/10/2001	7.50	bảy phẩy năm không	7.50
309	M.3309	Trần Thị Xuân	Quy	15/08/2004	6.50	sáu phẩy năm không	6.50
310	M.3310	Đặng Thị Minh	Quy	27/07/2004	7.00	bảy chẵn	6.00
311	M.3311	Trần Thị Phương	Quyên	25/03/2004	6.50	sáu phẩy năm không	7.50
312	M.3312	Lê Thị Phụng	Quyên	28/05/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.50
313	M.3313	Nguyễn Thị Kim	Quyên	25/10/1999	6.25	sáu phẩy hai năm	6.00
314	M.3314	Trần Thị Tiểu	Quyên	08/05/2004	7.00	bảy chẵn	8.50
315	M.3315	Trần Thị Kim	Quyên	22/03/2004			
316	M.3316	Lê Thị Trúc	Quyên	27/01/2004	6.50	sáu phẩy năm không	6.50
317	M.3317	Bùi Thị Cẩm	Quyên	08/06/2004	6.50	sáu phẩy năm không	6.50
318	M.3318	Trần Thị Lệ	Quyên	15/01/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.50

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm NK1 (Bằng số)	Điểm NK1 - Đọc DC (Bằng chữ)	Điểm NK2 (Bằng số)	Điểm NK2 - Hát (Bằng chữ)	
319	M.3319	Lê Nguyễn Hoàng	Quyên	14/03/2004	6.25	sáu phẩy hai năm	6.50	sáu phẩy năm không
320	M.3320	Nguyễn Thị Vân	Quyển	27/10/2004	6.50	sáu phẩy năm không	7.00	bảy chẵn
321	M.3321	Đào Mai	Quỳnh	18/02/2004	7.00	bảy chẵn	6.50	sáu phẩy năm không
322	M.3322	Nguyễn Như	Quỳnh	02/10/2004	7.00	bảy chẵn	8.50	tám phẩy năm không
323	M.3323	Trần Thị Hà	Quỳnh	06/10/2004	6.50	sáu phẩy năm không	8.50	tám phẩy năm không
324	M.3324	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	25/06/2004				
325	M.3325	Nguyễn Ngọc Phương	Quỳnh	11/02/2003				
326	M.3326	Mai Phạm Phương	Quỳnh	17/03/2004	7.25	bảy phẩy hai năm	7.50	bảy phẩy năm không
327	M.3327	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	23/02/2004	6.50	sáu phẩy năm không	7.00	bảy chẵn
328	M.3328	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	31/12/1992				
329	M.3329	Lê Yến	Quỳnh	21/10/2003	6.75	sáu phẩy bảy năm	5.50	năm phẩy năm không
330	M.3330	Phan Thị Như	Quỳnh	25/11/1997				
331	M.3331	Võ Như	Quỳnh	06/09/2003				
332	M.3332	Mai Thị Hoài	Sang	23/08/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	8.50	tám phẩy năm không
333	M.3333	Nguyễn Ngọc	Sang	17/01/2003	6.50	sáu phẩy năm không	6.00	sáu chẵn
334	M.3334	Nguyễn Thị Hồng	Sen	07/11/2004	7.00	bảy chẵn	6.50	sáu phẩy năm không
335	M.3335	Võ Thị Hồng	Son	09/05/2004	6.50	sáu phẩy năm không	6.50	sáu phẩy năm không
336	M.3336	Nguyễn Thị Ngọc	Sương	11/06/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	8.00	tám chẵn
337	M.3337	Nguyễn Thị Thảo	Sương	15/10/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.00	bảy chẵn

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm NK1 (Bằng số)	Điểm NK1 - Đọc DC (Bằng chữ)	Điểm NK2 (Bằng số)	Điểm NK2 - Hát (Bằng chữ)
338	M.3338	Lê Thị Tâm	01/01/2004	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn
339	M.3339	Phạm Thị Thanh	20/10/2004	6.00	sáu chẵn	6.00	sáu chẵn
340	M.3340	Từ Thị Thanh	04/04/2004				
341	M.3341	Nguyễn Thị Mỹ	07/11/2004	7.00	bảy chẵn	6.50	sáu phẩy năm không
342	M.3342	Lê Thị Hồng	18/06/2004	7.00	bảy chẵn	6.50	sáu phẩy năm không
343	M.3343	Đỗ Ngọc	10/10/2004	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn
344	M.3344	Nguyễn Trang	04/06/2004	7.00	bảy chẵn	6.50	sáu phẩy năm không
345	M.3345	Lê Thị Phương	10/09/2004	7.00	bảy chẵn	8.00	tám chẵn
346	M.3346	Nguyễn Thị	08/09/2004	6.50	sáu phẩy năm không	6.00	sáu chẵn
347	M.3347	Trần Lê Thái	23/10/2003				
348	M.3348	Nguyễn Ngọc Lan	19/11/2004	6.50	sáu phẩy năm không	6.50	sáu phẩy năm không
349	M.3349	Nguyễn Thị Ngọc	02/06/2004	6.25	sáu phẩy hai năm	6.50	sáu phẩy năm không
350	M.3350	Tiền Thị Thu	19/09/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.50	bảy phẩy năm không
351	M.3351	Đỗ Hiếu	15/06/2004	7.00	bảy chẵn	8.50	tám phẩy năm không
352	M.3352	Phạm Quốc	29/05/1998	7.75	bảy phẩy bảy năm	8.00	tám chẵn
353	M.3353	Đặng Thanh	17/10/2004	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn
354	M.3354	Nguyễn Thị Thu	23/01/2004				
355	M.3355	Thái Thu	16/08/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	5.50	năm phẩy năm không
356	M.3356	Nguyễn Thị	27/09/1993	7.00	bảy chẵn	7.75	bảy phẩy bảy năm

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm NK1 (Bằng số)	Điểm NK1 - Đọc DC (Bằng chữ)	Điểm NK2 (Bằng số)	Điểm NK2 - Hát (Bằng chữ)	
357	M.3357	Lưu Thị Thanh	Thảo	14/07/2003	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.25	sáu phẩy hai năm
358	M.3358	Vũ Thị Thu	Thảo	28/02/2004	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn
359	M.3359	Ngô Hiền	Thảo	07/02/2004				
360	M.3360	Y	Thê	11/06/2004	7.00	bảy chẵn	7.50	bảy phẩy năm không
361	M.3361	Rơ Lan H'	Thì	06/04/2002	7.50	bảy phẩy năm không	7.50	bảy phẩy năm không
362	M.3362	Phạm Thị Thi	Thơ	10/12/1990	7.50	bảy phẩy năm không	8.50	tám phẩy năm không
363	M.3363	Võ Thị Kim	Thơ	07/10/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.50	bảy phẩy năm không
364	M.3364	Trần Thị Kim	Thoa	06/07/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.50	bảy phẩy năm không
365	M.3365	Nguyễn Thị Kim	Thoa	13/10/2004				
366	M.3366	Điền Thị	Thoa	18/02/2003	7.00	bảy chẵn	8.00	tám chẵn
367	M.3367	Bùi Minh	Thư	03/06/2004				
368	M.3368	Đinh Nguyễn Anh	Thư	08/10/2004				
369	M.3369	Nguyễn Hoàng Anh	Thư	19/09/2004	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn
370	M.3370	Nguyễn Võ Anh	Thư	20/08/2004				
371	M.3371	Võ Anh	Thư	10/01/2004	6.50	sáu phẩy năm không	5.00	năm chẵn
372	M.3372	Nguyễn Phạm Minh	Thư	08/07/2004	7.00	bảy chẵn	8.50	tám phẩy năm không
373	M.3373	Phạm Thị Minh	Thư	16/05/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.00	bảy chẵn
374	M.3374	Nguyễn Phạm Anh	Thư	20/06/2004				
375	M.3375	Đông Thị Minh	Thư	23/09/2004	6.50	sáu phẩy năm không	7.50	bảy phẩy năm không

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm NK1 (Bằng số)	Điểm NK1 - Đọc DC (Bằng chữ)	Điểm NK2 (Bằng số)	Điểm NK2 - Hát (Bằng chữ)	
376	M.3376	Phan Tuyết Minh	Thư	24/06/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.50	bảy phẩy năm không
377	M.3377	Đặng Thị Anh	Thư	24/03/2004	7.00	bảy chẵn	6.00	sáu chẵn
378	M.3378	Lâm Anh	Thư	11/11/2004	7.50	bảy phẩy năm không	6.00	sáu chẵn
379	M.3379	Bờ Thị Thanh	Thư	17/11/2003	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.50	sáu phẩy năm không
380	M.3380	Ngô Nguyễn Anh	Thư	19/09/2003				
381	M.3381	Phạm Anh	Thư	06/01/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	8.00	tám chẵn
382	M.3382	Nguyễn Thị Minh	Thư	28/03/2004	6.50	sáu phẩy năm không	6.00	sáu chẵn
383	M.3383	Nguyễn Thị Minh	Thư	12/08/1998	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.50	sáu phẩy năm không
384	M.3384	Lê Thị	Thư	10/02/2004				
385	M.3385	Lê Thị Anh	Thư	22/05/2003	7.00	bảy chẵn	8.50	tám phẩy năm không
386	M.3386	Huỳnh Thu	Thuận	28/11/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	9.00	chín chẵn
387	M.3387	Trần Cao Hoài	Thương	01/04/2004	7.50	bảy phẩy năm không	8.50	tám phẩy năm không
388	M.3388	Bùi Bá	Thương	24/07/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	8.00	tám chẵn
389	M.3389	Nguyễn Thị	Thương	19/08/2004	6.25	sáu phẩy hai năm	7.50	bảy phẩy năm không
390	M.3390	Trần Ngọc Thủy	Thương	10/07/2004	7.50	bảy phẩy năm không	8.50	tám phẩy năm không
391	M.3391	Trần Thị Hoàng	Thương	05/01/2003	7.00	bảy chẵn	8.00	tám chẵn
392	M.3392	Nguyễn Thanh	Thúy	18/01/2004	7.00	bảy chẵn	7.50	bảy phẩy năm không
393	M.3393	Lê Kim	Thùy	12/01/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.00	sáu chẵn
394	M.3394	Lê Thị Thu	Thủy	02/02/1990	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm NK1 (Bằng số)	Điểm NK1 - Đọc DC (Bằng chữ)	Điểm NK2 (Bằng số)	Điểm NK2 - Hát (Bằng chữ)
395	M.3395	Nguyễn Thị Thuỷ	08/09/2004	6.50	sáu phẩy năm không	5.50	năm phẩy năm không
396	M.3396	Huỳnh Thanh	09/12/2004				
397	M.3397	Ngô Thị Thanh	18/06/2004	7.50	bảy phẩy năm không	6.75	sáu phẩy bảy năm
398	M.3398	Nguyễn Thị Thanh	24/11/2004	6.50	sáu phẩy năm không	7.00	bảy chẵn
399	M.3399	Cao Thị Phương	29/01/2004	7.00	bảy chẵn	7.50	bảy phẩy năm không
400	M.3400	Nguyễn Diệp Bích	09/01/2004	7.00	bảy chẵn	6.50	sáu phẩy năm không
401	M.3401	Phạm Như Thy	10/02/2004	7.00	bảy chẵn	6.00	sáu chẵn
402	M.3402	Trần Xuân	10/02/2004				
403	M.3403	Trần Thị Thuỷ	18/01/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.00	sáu chẵn
404	M.3404	Nguyễn Thị Kiều	15/01/2004				
405	M.3405	Huỳnh Ngọc	30/08/2004	7.00	bảy chẵn	6.00	sáu chẵn
406	M.3406	Phạm Thị Thuỷ	16/10/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.00	sáu chẵn
407	M.3407	Hồ Thị Thuỷ	19/11/2004	7.00	bảy chẵn	6.50	sáu phẩy năm không
408	M.3408	Đỗ Ngọc	29/09/2004				
409	M.3409	Nguyễn Thị Cẩm	05/06/2004				
410	M.3410	Tạ Thị Thủy	10/04/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.50	sáu phẩy năm không
411	M.3411	Võ Lê Thanh	26/11/2004				
412	M.3412	Nguyễn Thị Bích	30/10/2004	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn
413	M.3413	Lê Nguyễn Mai	03/04/2004	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm NK1 (Bằng số)	Điểm NK1 - Đọc DC (Bằng chữ)	Điểm NK2 (Bằng số)	Điểm NK2 - Hát (Bằng chữ)
414	M.3414	Nguyễn Ngọc Thảo Trâm	07/09/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.00	sáu chẵn
415	M.3415	Nguyễn Thị Bích Trâm	05/02/2004	6.50	sáu phẩy năm không	4.00	bốn chẵn
416	M.3416	Trương Thị Bích Tâm	28/03/2004	7.00	bảy chẵn	6.50	sáu phẩy năm không
417	M.3417	Nguyễn Ngọc Trâm	29/10/2004	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn
418	M.3418	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	15/09/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.00	sáu chẵn
419	M.3419	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	12/12/2003	7.00	bảy chẵn	6.00	sáu chẵn
420	M.3420	Nguyễn Lê Bảo Trâm	19/02/2004	7.00	bảy chẵn	6.50	sáu phẩy năm không
421	M.3421	Nguyễn Ngọc Bảo Trâm	09/05/2004	7.00	bảy chẵn	6.50	sáu phẩy năm không
422	M.3422	Tô Thị Hồng Trâm	20/12/2004	7.00	bảy chẵn	6.00	sáu chẵn
423	M.3423	Nguyễn Ngọc Huyền Trâm	08/10/2004				
424	M.3424	Cao Thị Mai Trâm	12/10/2003				
425	M.3425	Huỳnh Bảo Trâm	05/01/2004	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn
426	M.3426	Phan Thị Bảo Trâm	17/12/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.50	bảy phẩy năm không
427	M.3427	Phùng Thị Kim Trâm	04/10/2004				
428	M.3428	Le Huỳnh Bảo Trâm	18/01/2003	7.00	bảy chẵn	7.50	bảy phẩy năm không
429	M.3429	Trương Thị Thuỳ Trang	22/07/2004	7.25	bảy phẩy hai năm	7.00	bảy chẵn
430	M.3430	Nguyễn Thùy Trang	10/03/2004	7.50	bảy phẩy năm không	7.00	bảy chẵn
431	M.3431	Cao Hoàng Uyên Trang	10/09/2004	7.00	bảy chẵn	6.50	sáu phẩy năm không
432	M.3432	Bùi Thị Thùy Trang	12/12/1998	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm NK1 (Bằng số)	Điểm NK1 - Đọc DC (Bằng chữ)	Điểm NK2 (Bằng số)	Điểm NK2 - Hát (Bằng chữ)	
433	M.3433	Lê Xuân Hạnh	Trang	08/07/2004	7.00	bảy chẵn	8.00	tám chẵn
434	M.3434	Ngô Ngọc Nguyên	Trang	12/08/2004	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn
435	M.3435	Nguyễn Huyền	Trang	08/01/2004	6.50	sáu phẩy năm không	7.00	bảy chẵn
436	M.3436	Nguyễn Thị Thùy	Trang	02/06/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.50	bảy phẩy năm không
437	M.3437	Trần Ngọc Thuỳ	Trang	16/08/2004	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn
438	M.3438	Tô Thị Kim	Trang	11/03/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.00	sáu chẵn
439	M.3439	Ngô Thị Thùy	Trang	24/01/2004	7.00	bảy chẵn	5.50	năm phẩy năm không
440	M.3440	Phan Thị Quỳnh	Trang	29/12/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.00	sáu chẵn
441	M.3441	Lâm Thùy	Trang	05/02/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.00	bảy chẵn
442	M.3442	Ngô Thị Thùy	Trang	13/05/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.50	sáu phẩy năm không
443	M.3443	Lương Ngọc Kiều	Trang	02/10/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.00	bảy chẵn
444	M.3444	Nguyễn Thị Thu	Trang	12/11/2002	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn
445	M.3445	Đa Thị Hồng	Trí	30/08/2004	7.00	bảy chẵn	6.00	sáu chẵn
446	M.3446	Huỳnh Thị Nhã	Trình	16/11/2004	7.00	bảy chẵn	6.50	sáu phẩy năm không
447	M.3447	Võ Thị Thu	Trình	27/05/2004	6.50	sáu phẩy năm không	6.00	sáu chẵn
448	M.3448	Lượng Thị Mộng	Trình	06/06/2004	7.00	bảy chẵn	7.50	bảy phẩy năm không
449	M.3449	Dương Thị Lệ	Trình	10/06/2004				
450	M.3450	Nguyễn Lâm Thanh	Trúc	24/07/2004	7.00	bảy chẵn	7.50	bảy phẩy năm không
451	M.3451	Nguyễn Thanh	Trúc	03/02/2004				

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm NK1 (Bằng số)	Điểm NK1 - Đọc DC (Bằng chữ)	Điểm NK2 (Bằng số)	Điểm NK2 - Hát (Bằng chữ)
452	M.3452	Bùi Dương Thanh Trúc	07/08/2004	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn
453	M.3453	Nguyễn Hồ Thanh Trúc	21/05/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.00	sáu chẵn
454	M.3454	Nguyễn Ngọc Thanh Trúc	26/09/2004				
455	M.3455	Nguyễn Thị Thanh Trúc	23/11/2004	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn
456	M.3456	Phạm Nguyễn Thanh Trúc	22/09/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.00	bảy chẵn
457	M.3457	Nguyễn Bảo Trúc	04/11/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.50	bảy phẩy năm không
458	M.3458	Huỳnh Ngọc Trúc	22/08/2003				
459	M.3459	Huỳnh Thanh Trúc	24/01/2003				
460	M.3460	Trần Thị Thanh Trúc	18/12/2003				
461	M.3461	Nguyễn Thuy Cẩm Tú	03/11/2004	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn
462	M.3462	Nguyễn Thị Kim Tuyền	14/09/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.50	bảy phẩy năm không
463	M.3463	Ngô Võ Ngọc Tuyền	04/01/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.50	sáu phẩy năm không
464	M.3464	Huỳnh Lê Mộng Tuyền	16/04/2004	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn
465	M.3465	Dương Thị Thanh Tuyền	11/08/2004	7.00	bảy chẵn	6.50	sáu phẩy năm không
466	M.3466	Ngô Thị Bích Tuyền	17/11/2004	7.00	bảy chẵn	8.00	tám chẵn
467	M.3467	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	04/09/2004				
468	M.3468	Võ Thương Phương Tuyền	17/08/2004				
469	M.3469	Nguyễn Trần Tú Uyên	17/06/2004	7.00	bảy chẵn	6.50	sáu phẩy năm không
470	M.3470	Trần Phương Uyên	14/10/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	4.50	bốn phẩy năm không

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm NK1 (Bằng số)	Điểm NK1 - Đọc DC (Bằng chữ)	Điểm NK2 (Bằng số)	Điểm NK2 - Hát (Bằng chữ)
471	M.3471	Phạm Phương Uyên	22/05/2004	7.00	bảy chẵn	6.50	sáu phẩy năm không
472	M.3472	Nguyễn Võ Hoàng Uyên	23/04/2003	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.00	sáu chẵn
473	M.3473	Mơ Uyên	07/07/2003	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.00	sáu chẵn
474	M.3474	Phạm Ngọc Tú Uyên	18/10/2004				
475	M.3475	Phan Thị Khánh Uyên	15/01/2003				
476	M.3476	Thang Võ Tú Vân	24/05/2004	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn
477	M.3477	Trương Ngọc Vân	14/12/2004				
478	M.3478	Đoàn Nguyễn Thu Vân	30/11/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.00	sáu chẵn
479	M.3479	Thái Thị Thu Vân	25/09/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.00	sáu chẵn
480	M.3480	Dương Thị Tuyết Vân	18/07/2004	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn
481	M.3481	Nguyễn Thị Cẩm Vân	15/05/2004				
482	M.3482	Dương Hạ Vân	06/08/2003	7.00	bảy chẵn	6.50	sáu phẩy năm không
483	M.3483	Nguyễn Thị Thanh Vân	10/02/2003	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn
484	M.3484	Nguyễn Ngọc Hải Vi	19/04/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.50	sáu phẩy năm không
485	M.3485	Nguyễn Phạm Nhật Vi	01/11/2004				
486	M.3486	Trần Thị Thuý Vi	30/04/2004				
487	M.3487	Đinh Hồ Tường Vi	20/08/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.00	bảy chẵn
488	M.3488	Trần Thu Vịnh	20/02/2004				
489	M.3489	Lư Nữ Thanh Vương	17/06/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.00	bảy chẵn

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm NK1 (Bằng số)	Điểm NK1 - Đọc DC (Bằng chữ)	Điểm NK2 (Bằng số)	Điểm NK2 - Hát (Bằng chữ)
490	M.3490	Lê Nguyễn Hải Vy	15/07/2004	7.00	bảy chẵn	6.50	sáu phẩy năm không
491	M.3491	Kiều Khánh Vy	07/10/2004	7.50	bảy phẩy năm không	8.00	tám chẵn
492	M.3492	Trịnh Thị Tương Vy	17/01/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.00	sáu chẵn
493	M.3493	Nguyễn Trần Khánh Vy	05/01/2004				
494	M.3494	Bùi Thị Thụy Vy	02/06/2003				
495	M.3495	Trương Huyền Bảo Vy	16/01/2004	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn
496	M.3496	Võ Hoàng Vy	13/04/2004				
497	M.3497	Trần Thị Ánh Vy	01/03/2004	7.00	bảy chẵn	8.00	tám chẵn
498	M.3498	Võ Thị Hoài Vy	16/05/2004				
499	M.3499	Trương Cẩm Vy	29/04/2004	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn
500	M.3500	Hà Thị Tường Vy	12/10/2002	7.00	bảy chẵn	8.00	tám chẵn
501	M.3501	Cam Triệu Vy	14/12/1999	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.00	sáu chẵn
502	M.3502	Nguyễn Ngọc Tường Vy	11/01/2004	7.00	bảy chẵn	8.00	tám chẵn
503	M.3503	Nguyễn Tường Vy	18/09/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	8.00	tám chẵn
504	M.3504	Nguyễn Ngọc Phương Vy	08/11/2004	7.00	bảy chẵn	8.00	tám chẵn
505	M.3505	Nguyễn Lương Thanh Vy	03/10/2004				
506	M.3506	Đoàn Thị Thanh Xuân	18/11/2003	7.00	bảy chẵn	6.50	sáu phẩy năm không
507	M.3507	Dương Thị Trúc Xuân	07/06/2004				
508	M.3508	Y Xương	16/05/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	8.00	tám chẵn

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm NK1 (Bằng số)	Điểm NK1 - Đọc DC (Bằng chữ)	Điểm NK2 (Bằng số)	Điểm NK2 - Hát (Bằng chữ)
509	M.3509	Lê Như Ý	09/04/2004	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn
510	M.3510	Nguyễn Ngọc Như Ý	26/11/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.00	bảy chẵn
511	M.3511	Nguyễn Như Ý	10/01/2004				
512	M.3512	Huỳnh Thị Hoàng Yến	12/10/1993				
513	M.3513	Trần Phi Yến	10/01/2003	7.50	bảy phẩy năm không	8.00	tám chẵn
514	M.3514	Phùng Lê Hải Yến	17/04/2003	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.50	sáu phẩy năm không
515	M.3515	Dương Hải Yến	17/05/2004	7.00	bảy chẵn	5.00	năm chẵn
516	M.3516	Dương Thị Hải Yến	07/02/2004				
517	M.3517	Nguyễn Thị Yến	05/09/2004	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn
518	M.3518	Nguyễn Thị Yến	20/03/2004				
519	M.3519	Hồ Thị Thắm Phương	28/04/2000	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn
520	M.3520	Nguyễn Ngọc Yến Vy	28/06/2003	6.75	sáu phẩy bảy năm	5.00	năm chẵn
521	M.3521	K'	27/02/2000				
522	M.3522	Trần Thị Thảo Ly	01/02/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.00	bảy chẵn
523	M.3523	Võ Ngọc Khánh Vy	03/11/2004	7.00	bảy chẵn	6.00	sáu chẵn
524	M.3524	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	18/07/2001	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.00	sáu chẵn
525	M.3525	Đào Thị Ngọc My	16/06/2003	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.00	bảy chẵn
526	M.3526	Nguyễn Thị Mỹ Linh	03/07/2003	7.25	bảy phẩy hai năm	7.50	bảy phẩy năm không
527	M.3527	Nguyễn Thị Trâm Anh	30/07/2004	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm NK1 (Bằng số)	Điểm NK1 - Đọc DC (Bằng chữ)	Điểm NK2 (Bằng số)	Điểm NK2 - Hát (Bằng chữ)
528	M.3528	Đào Thị Vân Anh	15/07/2004	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn
529	M.3529	Bùi Thị Ngọc Bích	02/10/2004	7.25	bảy phẩy hai năm	6.00	sáu chẵn
530	M.3530	Trần Thị Thu Hà	01/04/1999				
531	M.3531	Nguyễn Quỳnh Thị Việt	25/05/2004	6.50	sáu phẩy năm không	5.50	năm phẩy năm không
532	M.3533	Lê Huỳnh Yến Nhi	19/12/2004				
533	M.3534	Trà Ngọc Phương	24/01/2003	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.00	bảy chẵn
534	M.3535	Nguyễn Thị Ngọc Quyên	10/11/2004	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn
535	M.3536	Nguyễn Như Quỳnh	30/07/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.50	sáu phẩy năm không
536	M.3538	Đổng Thị Anh Thư	24/12/2003	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.50	sáu phẩy năm không
537	M.3539	Lê Đỗ Ngọc Thủy	11/11/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.50	sáu phẩy năm không
538	M.3540	Nguyễn Quốc Toàn	04/06/2002	7.25	bảy phẩy hai năm	6.50	sáu phẩy năm không
539	M.3541	Nguyễn Thị Thuỳ Trang	06/06/2004				
540	M.3542	Nguyễn Hoàng Trinh	08/07/2004				
541	M.3543	Nguyễn Thị Minh Trúc	01/04/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.00	sáu chẵn
542	M.3544	Nguyễn Thị Kim Tuyền	01/07/2004	7.00	bảy chẵn	7.00	bảy chẵn
543	M.3545	Lâm Thị Vui	25/06/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.00	sáu chẵn
544	M.3546	Phạm Thúy Vy	17/06/2004	6.75	sáu phẩy bảy năm	7.00	bảy chẵn
545	M.3547	Huỳnh Thị Ngọc Tâm	05/10/2003	6.75	sáu phẩy bảy năm	6.50	sáu phẩy năm không
546	M.3548	Nguyễn Thị Thu Thúy	18/02/2004	7.50	bảy phẩy năm không	8.00	tám chẵn

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm NK1 (Bằng số)	Điểm NK1 - Đọc DC (Bằng chữ)	Điểm NK2 (Bằng số)	Điểm NK2 - Hát (Bằng chữ)
547	M.3549	Y Diễng	22/09/2004	7.50	bảy phẩy năm không	8.00	tám chẵn

Tổng Số TS dự thi: 409

Trưởng môn chấm thi

KT.Chủ tịch hội đồng

UVTT

Đã ký

ThS. Hồ Thị Tường Vân

Đã ký

ThS. Phùng Duy Hoàng Yến